

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017



EY

Building a better

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Triệu Tương Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 5 năm 2017

Số tham chiếu: 61119180/19355348-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 12 tháng 5 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 5 năm 2017

12/05/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		984.255.325.873	1.237.867.551.370
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	276.796.758.304	193.459.638.522
111	1. Tiền		16.796.758.304	14.459.638.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		260.000.000.000	179.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.453.256.628	382.057.462.129
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.173.699.664	369.533.759.978
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.760.648.136	11.593.266.352
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.887.075.232	15.717.825.799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.368.166.404)	(14.787.390.000)
140	IV. Hàng tồn kho		506.348.221.231	624.690.547.880
141	1. Hàng tồn kho	8	506.348.221.231	624.690.547.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.657.089.710	27.659.902.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.756.384.256	4.930.248.585
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.878.272.584	22.205.119.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.432.870	524.535.183
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		315.839.946.436	300.388.278.065
210	I. Phải thu dài hạn		368.175.000	368.175.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		368.175.000	368.175.000
220	II. Tài sản cố định		222.880.710.161	230.261.052.178
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	220.535.505.712	227.848.723.975
222	Nguyên giá		534.222.479.192	517.752.857.146
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(313.686.973.480)	(289.904.133.171)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.345.204.449	2.412.328.203
228	Nguyên giá		3.112.046.100	3.112.046.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(766.841.651)	(699.717.897)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		61.953.516.720	33.110.678.287
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	61.953.516.720	33.110.678.287
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.637.544.555	36.648.372.600
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	30.046.190.894	36.193.525.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	591.353.661	454.847.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.300.095.272.309	1.538.255.829.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		913.341.344.260	1.037.524.578.585
310	I. Nợ ngắn hạn		906.335.218.010	1.030.978.953.835
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	110.834.630.380	73.772.818.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.818.336.320	572.894.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.473.481.704	3.833.563.211
314	4. Phải trả người lao động		18.221.935.918	26.121.227.824
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.946.934.055	14.113.550.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.864.884.702	5.103.321.502
320	7. Vay ngắn hạn	17	761.017.509.623	903.180.616.670
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.157.505.308	4.280.961.297
330	II. Nợ dài hạn		7.006.126.250	6.545.624.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	530.000.000	530.000.000
342	2. Dự phòng dài hạn khác	18	6.476.126.250	6.015.624.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		386.753.928.049	500.731.250.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	386.753.928.049	500.731.250.850
411	1. Vốn cổ phần		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.939.927.202	70.939.927.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.814.000.847	129.791.323.648
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		62.356.222.026	55.946.612.262
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(46.542.221.179)	73.844.711.386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.300.095.272.309	1.538.255.829.435


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng


HỒ QUỐC LỰC
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.361.365.555.736	1.337.675.265.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(2.777.888.654)	(4.990.981.140)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.358.587.667.082	1.332.684.284.047
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.258.125.945.288)	(1.221.073.211.763)
20	5. Lợi nhuận gộp		100.461.721.794	111.611.072.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	12.779.874.876	14.744.951.818
22	7. Chi phí tài chính	22	(20.129.887.763)	(15.928.422.813)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.866.125.456)	(6.402.473.540)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(26.835.096.523)	(33.358.557.168)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(21.136.153.530)	(41.801.798.344)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		45.140.458.854	35.267.245.777
31	11. Thu nhập khác		126.927.580	209.163.969
32	12. Chi phí khác		(541.774.189)	(650.311.827)
40	13. Lỗ khác		(414.846.609)	(441.147.858)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.725.612.245	34.826.097.919
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(1.404.339.485)	(624.505.124)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	136.506.061	70.195.641
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.457.778.821	34.271.788.436
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	1.185	1.376
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	1.185	1.376



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		44.725.612.245	34.826.097.919
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình ("TSCĐ")	9, 10	23.849.964.063	21.403.242.453
03	Các khoản dự phòng		1.041.277.904	(6.767.899.971)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		704.834.894	(1.755.764.411)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.934.950.752)	(5.329.396.064)
06	Chi phí lãi vay	22	13.866.125.456	6.402.473.540
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.252.863.810	48.778.753.466
09	Giảm các khoản phải thu		198.042.883.385	107.165.404.457
10	Giảm hàng tồn kho		118.342.326.649	260.063.525.205
11	Tặng (giảm) các khoản phải trả		19.651.806.674	(33.437.780.725)
12	Giảm chi phí trả trước		7.321.198.435	3.134.440.947
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.521.683.413)	(6.395.841.540)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.748.598.704)	(1.070.201.487)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.558.557.611)	(5.881.732.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		389.782.239.225	372.356.568.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(38.094.440.558)	(37.007.177.822)
26	Thu tiền gửi ngân hàng và trái phiếu đến hạn		10.000.000.000	118.284.720.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng		8.314.880.166	7.294.725.310
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(19.779.560.392)	88.572.267.488
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới		-	99.596.250.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.227.423.051.560	908.535.137.043
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.369.737.566.151)	(1.191.454.713.713)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(144.000.000.000)	(70.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(286.314.514.591)	(253.323.326.670)

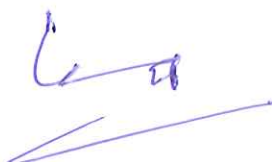
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		83.688.164.242	207.605.509.141
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		193.459.638.522	54.963.927.929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(351.044.460)	(1.716.982)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	276.796.758.304	262.567.720.088



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu



Tô Minh Chặng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 5 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 là: 3.007 (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 2.995).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 30 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 48 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tiền mặt tại quỹ	1.255.748.197	4.903.492.302
Tiền gửi ngân hàng	15.541.010.107	9.556.146.220
Các khoản tương đương tiền (*)	260.000.000.000	179.000.000.000
TỔNG CỘNG	276.796.758.304	193.459.638.522

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Amanda Seafood Private Limited	62.638.472.000	30.230.211.796
Kyokuyo Company Limited	27.496.422.874	25.058.428.797
Khác	81.038.804.790	314.245.119.385
TỔNG CỘNG	171.173.699.664	369.533.759.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Trả trước cho các bên khác	6.760.648.136	11.593.266.352
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(1.299.390.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>5.461.258.136</u>	<u>10.293.876.352</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Cồn	13.088.000.000	13.088.000.000
Trích trước lãi phải thu	639.069.444	1.329.034.151
Tạm ứng cho nhân viên	759.005.788	859.791.648
Khác	<u>401.000.000</u>	<u>441.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.887.075.232</u>	<u>15.717.825.799</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(13.488.000.000)</u>	<u>(13.488.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.399.075.232</u>	<u>2.229.825.799</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Thành phẩm	411.088.545.815	565.552.250.979
Hàng đang đi trên đường	49.135.932.174	643.248.000
Nguyên vật liệu	22.821.648.668	30.193.371.954
Công cụ, dụng cụ và bao bì	19.849.724.117	28.301.676.947
Chi phí sản xuất dở dang	<u>3.452.370.457</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>506.348.221.231</u>	<u>624.690.547.880</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	154.155.506.448	325.673.165.227	25.100.932.490	6.091.277.036	6.731.975.945	517.752.857.146
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	704.007.206	14.598.617.840	1.052.000.000	-	114.997.000	16.469.622.046
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	154.859.513.654	340.271.783.067	26.152.932.490	6.091.277.036	6.846.972.945	534.222.479.192
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	43.077.790.747	122.504.267.039	7.054.684.263	3.711.670.198	4.726.779.045	181.075.191.292
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	77.459.670.495	190.545.892.197	12.147.226.609	4.462.719.517	5.288.624.353	289.904.133.171
Khấu hao trong kỳ	6.369.235.923	15.600.040.418	1.308.157.802	259.578.804	245.827.362	23.782.840.309
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	83.828.906.418	206.145.932.615	13.455.384.411	4.722.298.321	5.534.451.715	313.686.973.480
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	76.695.835.953	135.127.273.030	12.953.705.881	1.628.557.519	1.443.351.592	227.848.723.975
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	71.030.607.236	134.125.850.452	12.697.548.079	1.368.978.715	1.312.521.230	220.535.505.712
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17)	71.030.607.236	134.125.850.452	12.697.548.079	-	-	217.854.005.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 3 năm 2017	2.551.564.900	360.980.000	199.501.200	3.112.046.100
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	84.000.000	34.297.200	118.297.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	330.037.306	190.332.123	179.348.468	699.717.897
Hao mòn trong kỳ	29.175.816	24.097.998	13.849.940	67.123.754
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	359.213.122	214.430.121	193.198.408	766.841.651
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.221.527.594	170.647.877	20.152.732	2.412.328.203
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	2.192.351.778	146.549.879	6.302.792	2.345.204.449

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Nhà máy thủy sản Tin An	60.923.586.528	19.729.281.521
Nâng cấp các xưởng và nhà kho	1.029.930.192	1.984.496.766
Máy móc đang chờ lắp đặt	-	11.396.900.000
TỔNG CỘNG	61.953.516.720	33.110.678.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn	3.756.384.256	4.930.248.585
Công cụ và dụng cụ	3.756.384.256	4.930.248.585
Dài hạn	30.046.190.894	36.193.525.000
Công cụ và dụng cụ	19.372.539.806	20.928.801.559
Trả trước phí thuê đất	5.739.131.798	8.449.504.190
Khác	4.934.519.290	6.815.219.251
TỔNG CỘNG	<u>33.802.575.150</u>	<u>41.123.773.585</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bluepark Seafood Private Limited	28.726.188.786	-
Fouress Foods Limited	15.967.813.500	-
Kyokuyo Company Limited	-	33.023.312.402
Khác	66.140.628.094	40.749.506.118
TỔNG CỘNG	<u>110.834.630.380</u>	<u>73.772.818.520</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.748.598.704	1.404.339.485	(1.748.598.704)	1.404.339.485
Thuế thu nhập cá nhân	2.084.964.507	3.079.159.259	(5.094.981.547)	69.142.219
TỔNG CỘNG	<u>3.833.563.211</u>	<u>4.483.498.744</u>	<u>(6.843.580.251)</u>	<u>1.473.481.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Chi phí vận chuyển và cước tàu	3.842.130.631	6.181.930.485
Khác	1.104.803.424	7.931.619.654
TỔNG CỘNG	<u>4.946.934.055</u>	<u>14.113.550.139</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn	5.864.884.702	5.103.321.502
Kinh phí công đoàn	5.616.048.102	5.026.631.502
Khác	248.836.600	76.690.000
Dài hạn	530.000.000	530.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.394.884.702</u>	<u>5.633.321.502</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số phát sinh trong kỳ		VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Tăng	Giảm
			Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Vay ngân hàng (*)	<u>903.180.616.670</u>	<u>1.227.574.459.104</u>	<u>(1.369.737.566.151)</u>
			<u>761.017.509.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	196.595.000.000		Từ ngày 7 tháng 5 đến ngày 20 tháng 7 năm 2017	4,7 – 5,0	- Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm ở Tân Nam
Vay USD	114.008.819.623	5.002.581	Từ ngày 6 tháng 8 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	2,2	- Kho lạnh 4.000 tấn tại An San - Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	169.999.000.000		Từ ngày 12 tháng 6 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	4,7 – 5,0	- Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Vay USD	155.815.230.000	6.837.000	Từ ngày 9 tháng 8 đến ngày 24 tháng 9 năm 2017	2,2	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	88.288.460.000	3.874.000	Từ ngày 21 tháng 8 đến ngày 29 tháng 9 năm 2017	1,9 – 2,1	- Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	20.511.000.000	900.000	Từ ngày 14 tháng 8 đến ngày 27 tháng 9 năm 2017	2,2	- Hàng tồn kho
Vay VND	15.800.000.000		Từ ngày 28 tháng 4 đến ngày 15 tháng 6 năm 2017	4,7	
TỔNG CỘNG	<u>761.017.509.623</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

18. DỰ PHÒNG DÀI HẠN KHÁC

Số dư này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	200.000.000.000	71.343.677.202	123.216.838.988	394.560.516.190
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	(403.750.000)	-	99.596.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	34.271.788.436	34.271.788.436
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>300.000.000.000</u>	<u>70.939.927.202</u>	<u>81.988.627.424</u>	<u>452.928.554.626</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	300.000.000.000	70.939.927.202	129.791.323.648	500.731.250.850
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	43.457.778.821	43.457.778.821
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.435.101.622)	(13.435.101.622)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>300.000.000.000</u>	<u>70.939.927.202</u>	<u>15.814.000.847</u>	<u>386.753.928.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 30 tháng 9	300.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	100.000.000.000
Vào ngày 31 tháng 3	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	144.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức chi trả	144.000.000.000	70.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	43.457.778.821	34.271.788.436
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(7.903.633.210)</u>	<u>(6.232.984.119)</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	35.554.145.611	28.038.804.317
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	30.000.000	20.382.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.185	1.376
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.185	1.376

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 18% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 13 tháng 1 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Tổng doanh thu	1.361.365.555.736	1.337.675.265.187
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thủy sản</i>	1.299.659.287.902	1.297.027.760.918
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	61.706.267.834	40.647.504.269
Trừ:	(2.777.888.654)	(4.990.981.140)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.777.888.654)	(4.638.000.920)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(352.980.220)
DOANH THU THUẦN	<u>1.358.587.667.082</u>	<u>1.332.684.284.047</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thủy sản</i>	1.297.094.462.926	1.292.036.779.778
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	61.493.204.156	40.647.504.269

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Lãi tiền gửi	6.934.950.752	5.329.396.064
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ	5.844.924.124	7.659.791.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.755.764.411
TỔNG CỘNG	<u>12.779.874.876</u>	<u>14.744.951.818</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Giá vốn hàng thủy sản	1.217.144.070.636	1.193.478.893.636
Giá vốn hàng nông sản	40.981.874.652	27.594.318.127
TỔNG CỘNG	<u>1.258.125.945.288</u>	<u>1.221.073.211.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Chi phí lãi vay	13.866.125.456	6.402.473.540
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ	5.558.927.413	9.525.949.273
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	704.834.894	-
TỔNG CỘNG	<u>20.129.887.763</u>	<u>15.928.422.813</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Chi phí vận chuyển	17.282.627.535	24.503.166.128
Chi phí hoa hồng	1.166.030.238	3.357.696.912
Lương	928.639.489	879.783.409
Khác	7.457.799.261	4.617.910.719
TỔNG CỘNG	<u>26.835.096.523</u>	<u>33.358.557.168</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Lương	10.546.428.426	28.790.582.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.896.470.966	8.400.805.055
Khác	3.693.254.138	4.610.411.103
TỔNG CỘNG	<u>21.136.153.530</u>	<u>41.801.798.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.232.730.094.285	978.483.442.430
Chi phí nhân công	140.036.895.810	141.002.438.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.426.264.331	43.469.828.574
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	23.849.964.063	21.403.242.453
Khác	38.491.268.276	36.205.602.526
TỔNG CỘNG	<u>1.475.534.486.765</u>	<u>1.220.564.554.732</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.404.339.485	624.505.124
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(136.506.061)	(70.195.641)
TỔNG CỘNG	<u>1.267.833.424</u>	<u>554.309.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.725.612.245	34.826.097.919
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.945.122.449	6.965.219.584
Thuế TNDN được miễn, giảm	<u>(7.677.289.025)</u>	<u>(6.410.910.101)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.267.833.424</u>	<u>554.309.483</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)
Dự phòng trợ cấp thời việc phải trả	647.612.625	601.562.475	46.050.150	24.392.110
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<u>(56.258.964)</u>	<u>(146.714.875)</u>	<u>90.455.911</u>	<u>45.803.531</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>591.353.661</u>	<u>454.847.600</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			<u>136.506.061</u>	<u>70.195.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	78.158.769.600	37.993.847.500
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Văn	Bên liên quan	Mua tôm	540.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	-	3.000.250.000

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (chưa soát xét)</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>5.370.382.000</u>	<u>4.980.357.000</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	<u>25.637.227.080</u>	<u>25.694.549.280</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.866.515.880</u>	<u>25.923.838.080</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 95% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	666.364	1.696.482
Yên Nhật (JPY)	219	96.689
Euro (EUR)	255.696	227
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.229.650.260	7.229.650.260
Trả trước ngắn hạn cho nhà cung cấp	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	81.560.811	81.560.811

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.




Lưu Nguyễn Trúc Dung Tô Minh Chăng Hồ Quốc Lực
 Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 5 năm 2017